

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

PETROLIMEX

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2012

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2012
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		82 849 205 119	93 006 553 865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40 463 699 650	50 562 420 117
1. Tiền	111	V.01	7 463 699 650	6 337 528 117
2. Các khoản tương đương tiền	112		33 000 000 000	44 224 892 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26 304 615 522	26 750 279 509
1. Phải thu của khách hàng	131		25 425 703 666	25 067 851 426
2. Trả trước cho người bán	132		1 226 400 000	625 280 966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	535 983 082	1 940 618 343
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(883 471 226)	(883 471 226)
IV. Hàng tồn kho	140		14 071 917 990	14 087 449 076
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14 071 917 990	14 095 763 672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(8 314 596)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 008 971 957	1 606 405 163
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			192 497 986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 061 974 848	765 441 183
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	475 610 129	253 866 325
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	471 386 980	394 599 669
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		62 718 779 923	42 692 078 308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		62 380 477 923	42 353 776 308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61 324 526 704	42 353 776 308
- Nguyên giá	222		109 722 004 454	81 325 691 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48 397 477 750)	(38 971 915 601)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 055 951 219	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		327 802 000	327 802 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	327 802 000	327 802 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10 500 000	10 500 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	10 500 000	10 500 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		145 567 985 042	135 698 632 173
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		40 748 920 493	36 240 980 753
I. Nợ ngắn hạn	310		40 588 955 247	36 043 324 739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		13 607 595 005	19 950 079 693
3. Người mua trả tiền trước	313		1 131 434 119	3 275 070 891
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 719 878 248	2 801 818 019
5. Phải trả người lao động	315		6 641 364 038	5 523 135 121
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14 362 586 670	
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 918 466 066	4 445 202 018
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		207 631 101	48 018 997
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		159 965 246	197 656 014
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159 965 246	197 656 014
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		104 819 064 549	99 457 651 420
I. Vốn chủ sở hữu	410		104 819 064 549	99 457 651 420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	84 000 000 000	84 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518 666 555	518 666 555
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5 661 092 513	4 716 447 655
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 333 821 248	2 705 994 092
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11 305 484 233	7 516 543 118
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		145 567 985 042	135 698 632 173
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 19/10/2012. Giờ in: 14:13:30

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHÓ PHÒNG KT-TV
Nguyễn Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Thị Xuân Hương

Lập, Ngày 30 tháng 10 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2012

Mẫu biểu: B02-DN

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90 445 996 984	86 037 745 322	282 770 220 171	296 550 572 790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	90 445 996 984	86 037 745 322	282 770 220 171	296 550 572 790
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	83 292 652 064	79 136 123 404	260 431 461 952	265 661 015 915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 153 344 920	6 901 621 918	22 338 758 219	30 889 556 875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	535 794 360	1 522 808 466	2 435 429 392	3 483 407 878
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3 975 297	5 933 544	16 794 810	109 210 630
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		556 931 293	633 068 004	1 682 401 085	1 819 108 771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 526 550 352	2 748 299 455	9 279 514 636	8 383 424 719
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		3 601 682 338	5 037 129 381	13 795 477 080	24 061 220 633
11. Thu nhập khác	31		1 221 169 346	603 269 766	1 693 569 213	19 251 305 300
12. Chi phí khác	32		925 717 299	1 122 997 888	1 321 701 086	28 668 360 950
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		295 465 047	- 519 728 122	371 868 127	-9 417 055 650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 897 134 385	4 517 401 259	14 167 345 207	14 644 164 983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	165 878 425	1 018 480 051	2 861 860 974	3 659 415 753
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		3 731 255 960	3 498 921 208	11 305 484 233	10 984 749 230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 19/10/2012. Giờ in: 14:14:43

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ PHÒNG KT-TV
Nguyễn Thị Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Thị Quên Nhung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Mỹ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		284,681,132,901	309,993,307,227
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(237,011,723,702)	(254,687,225,830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,309,250,115)	(26,941,880,108)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,870,714,282)	(2,959,147,204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40,708,748,524	46,739,594,522
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28,670,613,848)	(37,976,249,820)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,527,579,478	34,168,398,787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(31,129,668,545)	(44,323,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,081,619,224	2,917,509,681
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,048,049,321)	2,873,186,681
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			(14,112,873,553)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,574,503,710)	(3,758,668,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,574,503,710)	(17,871,541,603)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10,094,973,553)	19,170,043,865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,562,420,117	37,429,587,607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,746,914)	653,794,844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40,463,699,650	57,253,426,316

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2012.

NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỲ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2011..

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu...	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhớt, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
- + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
- + Vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
- + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
- + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	40 463 699 650	50 562 420 117
- Tiền mặt		692 002 553	1 456 749 619
+ Tiền Việt Nam		692 002 553	1 456 749 619
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		39 771 697 097	49 105 670 498
+ Tiền Việt Nam		39 403 652 126	38 649 406 529
+Ngoại tệ		368 044 971	10 456 263 969
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ biểu số 10)	V.02		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	26 304 615 522	26 750 279 509
- Phải thu của khách hàng		25 425 703 666	25 067 851 426
- Trả trước cho người bán		1 226 400 000	625 280 966
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		535 983 082	1 940 618 343
- Dự phòng phải thu khó đòi		(883 471 226)	(883 471 226)
04. Hàng tồn kho	V.04	14 071 917 990	14 095 763 672
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		11 815 919 778	8 286 205 562
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		1 493 344 859	5 037 709 522
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		762 653 353	771 848 588
+ Xăng dầu		762 653 353	761 362 252

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
+ Hoá dầu			10 486 336
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	471 386 980	394 599 669
- Tạm ứng		471 386 980	394 599 669
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại Phụ biểu số 11)	V.13		
14. Chi phí trả trước dài hạn	V.14		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	10 500 000	10 500 000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		10 500 000	10 500 000
- Tài sản dài hạn khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15		
15.1.Vay ngắn hạn			
- Vay ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			
- Ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	14 522 551 916	197 656 014
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		159 965 246	197 656 014
- Chi phí phải trả khác		14 362 586 670	
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1 918 466 066	4 445 202 018
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 004 130 033	702 172 215
- Bảo hiểm xã hội		70 308 470	93 660 557
- Bảo hiểm y tế		29 647 760	33 661 977
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		808 814 240	3 608 992 007
- Bảo hiểm thất nghiệp		5 565 563	6 715 262
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20		
a - Vay dài hạn			
- Vay Ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			10 080 000 000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			10 080 000 000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường		8 400 000	8 400 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		8 400 000	8 400 000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			
		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

T.C.P. & P.H.

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND							
Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	747 705 049	1 461 502 436	72 580 376 701	634 089 256	5 902 018 467	81 325 691 909
Số tăng trong năm	13	25 702 000		28 314 714 000	14 954 545	40 942 000	28 396 312 545
- Mua sắm mới	131	25 702 000		28 314 714 000	14 954 545	40 942 000	28 396 312 545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tầng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	773 407 049	1 461 502 436	100 895 090 701	649 043 801	5 942 960 467	109 722 004 454
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	385 954 741	800 278 175	35 733 655 988	498 208 784	1 553 817 913	38 971 915 601
Số tăng trong năm	18	94 238 904	169 268 725	8 710 193 853	59 316 355	392 544 312	9 425 562 149
- Khấu hao trong năm	181	94 238 904	169 268 725	8 710 193 853	59 316 355	392 544 312	9 425 562 149
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tầng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	480 193 645	969 546 900	44 443 849 841	557 525 139	1 946 362 225	48 397 477 750
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	361 750 308	661 224 261	36 846 720 713	135 880 472	4 348 200 554	42 353 776 308
-Tại ngày cuối kỳ	23	293 213 404	491 955 536	56 451 240 860	91 518 662	3 996 598 242	61 324 526 704

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

M.S.D.

M.S.D.

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IV/Vốn chủ sở hữu	1	99 457 651 420	12 923 766 228			7 562 353 099			104 819 064 549
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	84 000 000 000							84 000 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	43 019 100 000							43 019 100 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	40 980 900 000							40 980 900 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	4 716 447 655	944 644 858						5 661 092 513
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	2 705 994 092	627 827 156						3 333 821 248
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	7 516 543 118	11 351 294 214			7 562 353 099			11 305 484 233
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	7 516 543 118				7 516 543 118			
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		11 351 294 214			45 809 981			11 305 484 233
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2								
1-Quỹ khen thưởng	21								
2-Quỹ phúc lợi	22								
- Quỹ phúc lợi	221								
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận Chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	84,000,000,000	518,666,555	-	119,474	3,484,782,110	2,146,013,590	11,199,610,047	101,349,191,776
- Tăng vốn trong năm nay							12,556,543,118	12,556,543,118
- Lợi nhuận trong năm nay					1,231,665,545	559,980,502	(1,791,646,047)	-
- Trích các quỹ							(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
- Chia cổ tức (năm 2010)							(5,040,000,000)	(5,040,000,000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2011 (6%)							(1,007,964,000)	(1,007,964,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(119,474)
- Giảm khác				(119,474)				
Số dư 31/12/2011	84,000,000,000	518,666,555	-	-	4,716,447,655	2,705,994,092	7,516,543,118	99,457,651,420
Số dư 01/01/2012	84,000,000,000	518,666,555	-	-	4,716,447,655	2,705,994,092	7,516,543,118	99,457,651,420
- Lợi nhuận trong năm nay					944,644,858	627,827,156	11,305,484,233	11,305,484,233
- Trích các quỹ							(1,572,472,014)	-
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2011 (6%)							(5,040,000,000)	(5,040,000,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(904,071,104)	(904,071,104)
Số dư cuối kỳ	84,000,000,000	518,666,555	-	-	5,661,092,513	3,333,821,248	11,305,484,233	104,819,064,549

11/1.08.2017/11

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	253 866 325	2 801 818 019	8 581 876 355	8 278 192 780	475 610 129	2 719 878 248
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		811 839 981	2 800 655 563	3 302 230 991		1 313 415 409
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	236 518 351	1 397 349 510	4 315 792 060	3 708 736 342	458 978 351	1 012 753 792
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	17 347 974	183 073 530	1 059 907 951	996 038 447	16 631 778	118 487 830
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18		14 875 000	40 875 000	260 687 000		234 687 000
9. Các loại thuế khác	19		394 679 998	364 645 781	10 500 000		40 534 217
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	253 866 325	2 801 818 019	8 581 876 355	8 278 192 780	475 610 129	2 719 878 248

Ghi chú

- Cột 7 = 14-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu số 08: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
VP - Tàu Ham Lương 10		307 529 909	
VP - Tàu Phu Xuan 1		748 421 310	

252
QTY
PH
X
10
HOL
149

Phụ biểu số 11: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Cty TNHH 1TV TM - VT Petrolimex				
- Cty TNHH 1TV ĐT - TM Petrolimex				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
C. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000
- Đầu tư trái phiếu	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				

12/ Thông tin về các bên liên quan hợp nhất

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu vận tải	144,283,109,897
		Doanh thu sửa chữa	1,148,248,000
		Doanh thu bán hàng	8,070,220,165
		Chia cổ tức	2,581,146,000

Cho đến ngày 30/09/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	14,345,257,456

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	VI.25	282,770,220,171	296,550,572,790
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		82,335,539,483	118,374,428,183
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		74,265,319,318	95,622,864,823
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		8,070,220,165	22,751,563,360
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ (các CTy xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		200,434,680,688	178,176,144,607
+ Doanh thu xuất khẩu		27,779,451,090	25,457,559,023
+ Doanh thu cung cấp nội bộ (các CTy xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		0	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	0	0
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	282,770,220,171	296,550,572,790
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		82,335,539,483	118,374,428,183
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		200,434,680,688	178,176,144,607
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	260,431,461,952	265,661,015,915
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		79,673,656,128	115,404,270,080
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		180,757,805,824	150,256,745,835
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	2,435,429,392	3,483,407,878
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,411,964,548	3,417,118,180
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		18,336,000	55,008,000
- Lãi bán ngoại tệ		1,794,820	772,673
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3,334,024	10,509,025
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	16,794,810	109,210,630
- Lãi tiền vay			

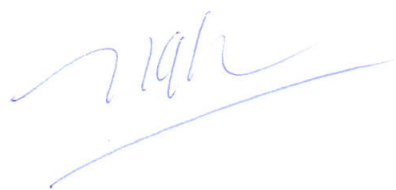
CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		16,794,810	109,210,630
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	2,861,860,974	3,659,415,753
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,861,860,974	3,659,415,753
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa SD			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		188,183,671,478	164,475,982,638
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		104,442,836,527	81,054,878,880
- Chi phí nhân công		33,325,512,547	30,232,130,255
Trong đó: Chi phí tiền lương		29,966,888,204	27,123,673,744
- Chi phí khấu hao TSCĐ		9,425,562,149	6,973,244,354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		39,179,105,165	41,114,719,008
- Chi phí khác bằng tiền		1,810,655,090	5,101,010,141

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỲ